

PHỤ LỤC II

Nội dung Bộ chỉ tiêu thống kê về đóng góp của các ngành công nghiệp văn hóa đối với phát triển kinh tế

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ- TTg ngày tháng năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê về đóng góp của các ngành công nghiệp văn hóa đối với phát triển kinh tế)

01. Đóng góp kinh tế

0101. Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa là toàn bộ giá trị mới được tạo ra bởi các đơn vị sản xuất thuộc các ngành công nghiệp văn hóa trong một thời kỳ nhất định, phản ánh phần đóng góp trực tiếp của các ngành này vào nền kinh tế.

Theo Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian trong quá trình sản xuất.

Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị tăng thêm của} \\ \text{các ngành công nghiệp} \\ \text{văn hóa} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất của} \\ \text{các ngành công} \\ \text{nghiệp văn hóa} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí trung gian} \\ \text{của các ngành công} \\ \text{nghiệp văn hóa} \end{array}$$

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Vùng kinh tế - xã hội
- Tỉnh, thành phố

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0102. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa trong Tổng sản phẩm trong nước

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa trong Tổng sản phẩm trong nước là chỉ tiêu phản ánh mức độ đóng góp của các ngành công nghiệp văn hóa vào GDP, được xác định bằng tỷ lệ giữa giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa so với tổng sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo. Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa được tính theo giá hiện hành.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa
- Tỉnh, thành phố

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0103. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa là chỉ tiêu phản ánh mức độ tăng trưởng của giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa giữa kỳ báo cáo và kỳ trước, được tính trên cơ sở giá so sánh.

Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ biến động thực của giá trị tăng thêm, loại trừ ảnh hưởng của yếu tố giá.

Công thức tính:

$$\text{Tốc độ tăng giá trị tăng thêm các ngành công nghiệp văn hóa (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm năm (t) - Giá trị tăng thêm năm (t-1)}}{\text{Giá trị tăng thêm năm (t-1)}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Dữ liệu hành chính;

- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0104. Giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp văn hóa là toàn bộ giá trị hàng hóa và dịch vụ được tạo ra bởi các đơn vị sản xuất thuộc các ngành công nghiệp văn hóa trong một thời kỳ nhất định.

Theo nguyên tắc của Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), giá trị sản xuất phản ánh kết quả hoạt động sản xuất theo phạm vi đơn vị sản xuất, không bao gồm các khoản mang tính phân phối hoặc chênh lệch giá.

Nguyên tắc xác định giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp văn hóa:

- Chỉ bao gồm giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ do đơn vị sản xuất tạo ra và cung cấp cho đơn vị khác sử dụng.

- Không tính các sản phẩm và dịch vụ sử dụng nội bộ trong cùng một quá trình sản xuất của đơn vị (tránh trùng lặp).

- Không bao gồm thu nhập từ chênh lệch giá, hoạt động thương mại thuần túy hoặc các khoản mang tính tài chính không gắn với sản xuất.

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa

- Vùng kinh tế - xã hội

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Dữ liệu hành chính;

- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0105. Tỷ trọng giá trị sản xuất các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp văn hóa là chỉ tiêu phản ánh mức độ đóng góp của các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng giá trị sản xuất của nền kinh tế trong kỳ báo cáo, được xác định bằng tỷ lệ giữa giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp văn hóa so với tổng giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế.

Giá trị sản xuất các ngành công nghiệp văn hóa được tính theo giá hiện hành.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị sản xuất các ngành công nghiệp văn hóa (\%)} = \frac{\text{Giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa
- Vùng kinh tế - xã hội

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0106. Doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa là toàn bộ số tiền thu được từ hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của các đơn vị sản xuất thuộc các ngành công nghiệp văn hóa trong một thời kỳ nhất định, sau khi đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu theo quy định.

Chỉ tiêu phản ánh quy mô thu nhập từ hoạt động kinh doanh thực tế của các ngành công nghiệp văn hóa, không bao gồm các khoản thu không phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công thức tính:

Doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa = $\sum(\text{Doanh thu bán hàng hóa} + \text{Doanh thu cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ})$

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ: giá trị thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị thuộc ngành công nghiệp văn hóa;
- Các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và các khoản điều chỉnh theo chế độ kế toán hiện hành.

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa
- Vùng kinh tế - xã hội

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Công thương; Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

0107. Tốc độ tăng doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa là chỉ tiêu phản ánh mức độ tăng hoặc giảm doanh thu từ hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của các đơn vị thuộc các ngành công nghiệp văn hóa năm báo cáo so với năm trước năm báo cáo.

Chỉ tiêu phản ánh sự biến động về quy mô doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tốc độ tăng doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa} = \frac{\text{Doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa năm } t - \text{Doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa năm trước (t-1)}}{\text{Doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa năm trước năm (t-1)}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu: Ngành công nghiệp văn hóa.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;

- Tổng điều tra kinh tế;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0108. Vốn đầu tư thực hiện của các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện của các ngành công nghiệp văn hóa là toàn bộ giá trị vốn đầu tư đã được thực hiện trong kỳ báo cáo để tạo mới, mở rộng, nâng cấp hoặc duy trì năng lực sản xuất, kinh doanh của các đơn vị thuộc các ngành công nghiệp văn hóa.

Vốn đầu tư thực hiện bao gồm giá trị vốn đã thực tế đưa vào hoạt động đầu tư trong kỳ, không phân biệt nguồn vốn trong nước hay nước ngoài.

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội;
- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0109. Tỷ trọng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội là chỉ tiêu phản ánh mức độ tập trung nguồn lực đầu tư của nền kinh tế vào phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo, được xác định bằng tỷ lệ giữa vốn đầu tư thực hiện của các ngành công nghiệp văn hóa so với tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội.

Vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa được tính theo giá hiện hành.

Công thức tính:

$$\text{Tốc độ tăng doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa} = \frac{\text{Doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa năm } t - \text{Doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa năm trước } (t-1)}{\text{Doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa năm trước năm } (t-1)} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội;

- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

02. Lao động và nguồn nhân lực sáng tạo**0201. Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa**

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa là số người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên nhằm tạo ra thu nhập cho bản thân và gia đình tại các đơn vị thuộc các ngành công nghiệp văn hóa.

Lao động đang làm việc bao gồm cả những người trong thời gian tham chiếu không làm việc nhưng đang có một công việc tại đơn vị thuộc các ngành công nghiệp văn hóa và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa

- Giới tính

c) Kỳ công bố: 2 Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra lao động việc làm

- Tổng điều tra kinh tế

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Nội vụ; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0202. Tỷ trọng lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng số lao động có việc làm

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng số lao động có việc làm là chỉ tiêu phản ánh mức độ tham gia của các ngành công nghiệp văn hóa vào sử dụng lao động của nền kinh tế, được xác định bằng tỷ lệ giữa số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa so với tổng số lao động có việc làm của nền kinh tế trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng số lao động có việc làm (\%)} = \frac{\text{Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng số lao động có việc làm của nền kinh tế}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa
- Giới tính

c) Kỳ công bố: 2 Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra lao động việc làm
- Tổng điều tra kinh tế

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Nội vụ.

0203. Tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp văn hóa đã qua đào tạo

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp văn hóa đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa, được xác định bằng tỷ lệ giữa số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa đã qua đào tạo so với tổng số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Lao động đã qua đào tạo bao gồm:

- Lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và được cấp bằng hoặc chứng chỉ theo quy định.

- Lao động đã qua đào tạo không có bằng/chứng chỉ: Là người chưa theo học chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nhưng thông qua tự học, truyền nghề hoặc vừa làm vừa học đã có kỹ năng, tay nghề tương đương bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và đã thực tế làm công việc đó từ 03 năm trở lên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp văn hóa đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa}} \times 100$$

Tổng số lao động đang làm việc
trong các ngành công nghiệp
văn hóa

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa
- Giới tính

c) Kỳ công bố: 2 Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra Lao động việc làm;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Nội vụ;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Công thương

0204. Thu nhập bình quân đầu người một tháng của lao động trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa bao gồm các khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp và các khoản thu nhập khác của người lao động làm công hưởng lương trong các ngành công nghiệp văn hóa. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ thuộc các ngành công nghiệp văn hóa; không bao gồm các khoản thu nhập từ lãi cho vay, cổ tức hoặc các khoản thu nhập không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa chia cho tổng số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người một tháng của lao} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa}} \times 100$$

động trong các ngành công nghiệp văn hóa

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa
- Giới tính

c) Kỳ công bố: 2 Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra Lao động việc làm;

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Nội vụ

0205. Năng suất lao động của các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất lao động của các ngành công nghiệp văn hóa phản ánh hiệu quả sử dụng lao động trong các ngành công nghiệp văn hóa, được đo bằng giá trị tăng thêm bình quân tạo ra bởi một lao động đang làm việc trong thời kỳ tham chiếu.

Chỉ tiêu phản ánh mức đóng góp bình quân của mỗi lao động vào kết quả hoạt động sản xuất của các ngành công nghiệp văn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động của các ngành công nghiệp văn hóa} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu

- Ngành công nghiệp văn hóa
- Giới tính

c) Kỳ công bố: 2 Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

03. Sản phẩm và thị trường công nghiệp văn hóa

0301. Số phim sản xuất

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số phim sản xuất là tổng số bộ phim do tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài sản xuất tại Việt Nam trong kỳ báo cáo, bao gồm phim truyện điện ảnh, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình và phim kết hợp nhiều loại hình.

b) Phân tổ chủ yếu: Loại phim (phim truyện điện ảnh, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình và phim kết hợp nhiều loại hình).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0302. Số cuộc triển lãm

a) Khái niệm, phương pháp tính

Triển lãm là việc tổ chức trưng bày tác phẩm, hiện vật, tài liệu tập trung trong một thời gian, tại một không gian nhất định theo các hình thức khác nhau, bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau nhằm mục đích giới thiệu, công bố, phổ biến trong xã hội, cộng đồng.

b) Phân tổ chủ yếu: Phạm vi tổ chức (trong nước/nước ngoài).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Phối hợp: Bộ Công thương.

0303. Số tác phẩm mỹ thuật và nhiếp ảnh đạt giải thưởng

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số tác phẩm mỹ thuật đạt giải thưởng là tổng số các tác phẩm được công bố, trưng bày và đạt giải chính thức tại các cuộc thi, triển lãm, liên hoan chuyên ngành cấp quốc gia, quốc tế do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tổ chức.

Số tác phẩm nhiếp ảnh đạt giải thưởng là tổng số các tác phẩm được công bố, trưng bày và đạt giải chính thức tại các cuộc thi, triển lãm, liên hoan chuyên ngành cấp quốc gia, quốc tế do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tổ chức.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Cấp độ giải thưởng (Trong nước, quốc tế).

- Quốc gia/Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo.

- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0304. Số buổi biểu diễn nghệ thuật

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số buổi biểu diễn nghệ thuật là tổng số buổi biểu diễn nghệ thuật được chấp thuận tổ chức biểu diễn trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0305. Trị giá xuất khẩu sản phẩm phần mềm

a) Khái niệm, phương pháp tính

Trị giá xuất khẩu sản phẩm phần mềm là tổng giá trị các khoản thu hợp phát phát sinh từ hoạt động xuất khẩu sản phẩm phần mềm theo quy định của pháp luật.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo;

- Dữ liệu hành chính.

d) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;

0306. Số sản phẩm trò chơi điện tử được cấp phép và phát hành

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số sản phẩm trò chơi điện tử được cấp phép và phát hành là số sản phẩm phát hành = (số trò chơi điện tử G1 trên mạng khi có Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng và Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng) + (Số trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng khi có Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng và Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.) trong kỳ báo cáo.

Trò chơi đã có văn bản hoặc thông báo chính thức dừng phát hành hoặc cơ chế quản lý thu hồi quyết định/giấy phép sẽ không được tính vào tổng số sản phẩm đang được lưu hành trong bất kỳ danh sách thống kê nào.

Trò chơi điện tử trên mạng được phân loại như sau

a) Trò chơi điện tử có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau đồng thời thông qua hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G1);

b) Trò chơi điện tử chỉ có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G2);

c) Trò chơi điện tử có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau nhưng không có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G3);

d) Trò chơi điện tử được tải về qua mạng, không có sự tương tác giữa người chơi với nhau và giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G4);

b) Phân tổ chủ yếu: Loại trò chơi (G1, G2, G3, G4).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

0307. Số sản phẩm quảng cáo

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số sản phẩm quảng cáo là tổng số sản phẩm quảng cáo được thực hiện và phát hành thông qua các phương tiện quảng cáo trong kỳ báo cáo.

Sản phẩm quảng cáo bao gồm nội dung và hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự.

Phương tiện quảng cáo gồm: Báo chí; trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác; các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác; bảng quảng cáo, băng-rôn, biển hiệu, hộp đèn, màn hình chuyên quảng cáo; phương tiện giao thông; hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao; người chuyên tải sản phẩm quảng cáo; vật thể quảng cáo và các phương tiện quảng cáo khác theo quy định của pháp luật.

b) Phân tổ chủ yếu: Phương tiện quảng cáo.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0308. Số sản phẩm thủ công mỹ nghệ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số sản phẩm thủ công mỹ nghệ là tổng số sản phẩm thủ công mỹ nghệ được sản xuất và hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Sản phẩm thủ công mỹ nghệ là sản phẩm thủ công mà chức năng văn hóa, thẩm mỹ trở nên quan trọng hơn chức năng sử dụng thông thường.

Các loại sản phẩm thủ công mỹ nghệ gồm: Mây tre đan, cói, gốm sứ, sơn mài, thêu ren, điêu khắc gỗ và đá, sản phẩm dệt thủ công từ lụa và thổ cẩm, các sản phẩm khác.

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại hình sản phẩm (mây tre đan, cói, gốm sứ, sơn mài, thêu ren, điêu khắc gỗ và đá, sản phẩm dệt thủ công từ lụa và thổ cẩm, các sản phẩm khác);

- Thị trường tiêu thụ (trong nước/xuất khẩu);

- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo;

- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Phối hợp: Bộ Công Thương

0309. Số lượt khách đi tour du lịch văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượt khách mua tour du lịch văn hóa là tổng số lượt khách du lịch đã thực hiện giao dịch mua các chương trình tour có nội dung chính gắn với khám phá, trải nghiệm hoặc tìm hiểu các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể như di tích, lễ hội, làng nghề, nghệ thuật dân gian, phong tục tập quán, ẩm thực truyền thống.

b) Phân tổ chủ yếu: Khách du lịch (trong nước/quốc tế).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo;

- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0310. Số thương hiệu thời trang quốc gia

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số thương hiệu thời trang quốc gia là số lượng nhãn hiệu, tên thương mại hoạt động trên thị trường và được cấp phù hợp với tiêu chí xét chọn tại Thông tư số 33/2019/TT-BCT ngày 22/11/2019 của Bộ Công Thương quy định Hệ thống tiêu chí của Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 25/2021/TT-BCT ngày 20/12/2021 của Bộ Công Thương

Thương hiệu thời trang bao gồm: Quần áo; giày dép; túi xách, phụ kiện; trang sức thời trang; các sản phẩm thiết kế may mặc và phụ kiện thời trang khác.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo;
- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

0311. Số sản phẩm thiết kế kiến trúc

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số sản phẩm thiết kế kiến trúc là tổng số sản phẩm hoặc dự án thiết kế kiến trúc đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng, lưu hành trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Xây dựng.

0312. Số chương trình truyền hình và phát thanh

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số chương trình truyền hình và phát thanh là tổng số chương trình truyền hình và phát thanh đã hoàn tất quá trình sản xuất trong kỳ báo cáo.

Chương trình phát thanh, chương trình truyền hình là tập hợp các tin, bài trên báo nói, báo hình theo một chủ đề trong thời lượng nhất định, có dấu hiệu nhận biết mở đầu và kết thúc.

b) Phân tổ chủ yếu

- Loại hình nội dung;
- Hình thức sản xuất (tự sản xuất, liên kết sản xuất, mua bản quyền/nhượng quyền).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo;
- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0313. Tổng số xuất bản phẩm

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số xuất bản phẩm là tổng số sách in, xuất bản phẩm khác không phải là sách và xuất bản phẩm điện tử được xuất bản trong kỳ báo cáo.

Xuất bản phẩm là tác phẩm, tài liệu về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật được xuất bản thông qua nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản bằng các ngôn ngữ khác nhau, bằng hình ảnh, âm thanh và được thể hiện dưới các hình

thức sau đây: Sách in; sách chữ nổi; tranh, ảnh, bản đồ, áp-phích, tờ rời, tờ gấp; các loại lịch; bản ghi âm, ghi hình có nội dung thay sách hoặc minh họa cho sách.

b) Phân tổ chủ yếu: Loại xuất bản phẩm (sách in/xuất bản khác không phải là sách/xuất bản phẩm điện tử).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo;

- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Phối hợp: UBND tỉnh, thành phố

0314. Số lượt người xem phim

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượt người xem phim là tổng số lượt người xem phim thông qua các hình thức chiếu phim trong kỳ báo cáo

b) Phân tổ chủ yếu:

Chiếu phim trong rạp chiếu phim; chiếu phim tại địa điểm chiếu phim công cộng; chiếu phim tại trụ sở cơ quan ngoại giao, cơ sở văn hóa nước ngoài được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; chiếu phim trên hệ thống truyền hình; chiếu phim trên không gian mạng và chiếu phim trên các phương tiện nghe nhìn khác theo quy định của pháp luật.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Dữ liệu hành chính.

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh/Thành phố.

0315. Số lượt người xem biểu diễn nghệ thuật

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượt người xem biểu diễn nghệ thuật là tổng số lượt người tham dự các buổi biểu diễn nghệ thuật được chấp thuận tổ chức biểu diễn trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Tỉnh, thành phố.

- Xem trực tiếp/xem trên nền tảng số

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo;
- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0316. Mức chi tiêu bình quân của người dân cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Mức chi tiêu bình quân của người dân cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa là số tiền chi tiêu tiêu dùng bình quân của một người trong kỳ báo cáo để mua, sử dụng các sản phẩm và dịch vụ văn hóa phục vụ nhu cầu đời sống văn hóa, giải trí, học tập và hưởng thụ văn hóa.

Chi tiêu cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa bao gồm các khoản chi của hộ dân cư cho việc mua sắm hàng hóa và sử dụng dịch vụ thuộc phạm vi các ngành công nghiệp văn hóa theo quy định.

Công thức tính:

$$\text{Mức chi tiêu bình quân của người dân cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của hộ dân cư cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu:

- Thành thị /nông thôn

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra mức sống dân cư

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Tài chính

Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

04. Chuyển đổi số và sở hữu trí tuệ

0401. Tỷ lệ doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp văn hóa ứng dụng công nghệ số và nền tảng số trong hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa ứng dụng công nghệ số và nền tảng số trong hoạt động sản xuất kinh doanh là chỉ tiêu phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ số và nền tảng số của các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp văn hóa nhằm hỗ trợ hoặc thực hiện các hoạt động quản trị, sản xuất, kinh doanh, phân phối, tiếp thị và cung cấp sản phẩm, dịch vụ.

Doanh nghiệp được xác định là có ứng dụng công nghệ số và nền tảng số khi trong kỳ báo cáo có sử dụng ít nhất một giải pháp công nghệ số hoặc nền tảng số phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ứng dụng công nghệ số và nền tảng số có thể bao gồm: Quản trị doanh nghiệp trên môi trường số, thương mại điện tử, nền tảng số phục vụ phân phối và tiêu dùng sản phẩm văn hóa, điện toán đám mây, phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa quy trình, các công nghệ số khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp văn hóa ứng dụng công nghệ số và nền tảng số trong hoạt động sản xuất kinh doanh (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp văn hóa ứng dụng công nghệ số và nền tảng số}}{\text{Tổng số doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp văn hóa}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu: Ngành công nghiệp văn hóa

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ

Phối hợp: Bộ Tài chính; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0402. Tỷ lệ đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số là chỉ tiêu phản ánh mức độ cung cấp, phân phối và tiếp cận thị trường thông qua môi trường số của các đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa, được xác định bằng tỷ lệ giữa số đơn vị có cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số so với tổng số đơn vị hoạt động công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa được xác định là cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số khi trong kỳ báo cáo có thực hiện việc cung cấp, phân phối, khai thác hoặc cho phép tiếp cận sản phẩm, dịch vụ thông qua môi trường mạng hoặc nền tảng số.

Sản phẩm, dịch vụ cung cấp trên nền tảng số bao gồm việc cung cấp trực tiếp hoặc thông qua nền tảng trung gian như website, ứng dụng di động, nền tảng

trực tuyến, nền tảng phát hành nội dung số, nền tảng thương mại điện tử hoặc các nền tảng số khác.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số (\%)} = \frac{\text{Số đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số}}{\text{Tổng số đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu:

- Loại hình thiết chế (Nhà hát, bảo tàng, thư viện...)
- Cấp quản lý (trung ương/địa phương)

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Phối hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

0403. Tỷ lệ dịch vụ hành chính công trực tuyến toàn trình trong lĩnh vực văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dịch vụ hành chính công trực tuyến toàn trình trong lĩnh vực văn hóa là chỉ tiêu phản ánh mức độ cung cấp dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng trong lĩnh vực văn hóa, được xác định bằng tỷ lệ giữa số dịch vụ hành chính công trực tuyến toàn trình so với tổng số dịch vụ hành chính công thuộc lĩnh vực văn hóa trong kỳ báo cáo.

Dịch vụ hành chính công trực tuyến toàn trình trong lĩnh vực văn hóa là dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin về thủ tục hành chính và cho phép thực hiện toàn bộ quá trình nộp hồ sơ, xử lý hồ sơ, thanh toán nghĩa vụ tài chính (nếu có), trả kết quả và theo dõi tình trạng giải quyết trên môi trường mạng. Kết quả được trả trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính theo quy định; tổ chức, cá nhân không phải nộp hồ sơ giấy và không cần đến trực tiếp cơ quan nhà nước trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dịch vụ hành chính công trực tuyến toàn trình trong lĩnh vực văn hóa (\%)} = \frac{\text{Số dịch vụ hành chính công trực tuyến toàn trình trong lĩnh vực văn hóa}}{\text{Tổng số dịch vụ hành chính công thuộc lĩnh vực văn hóa}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu: Cấp thực hiện

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Phối hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

0404. Sổ giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan trong các ngành công nghiệp văn hóa được cấp mới

a) Khái niệm, phương pháp tính

Sổ giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan trong các ngành công nghiệp văn hóa được cấp mới là chỉ tiêu phản ánh kết quả đăng ký bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan đối với các tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và các đối tượng khác thuộc phạm vi các ngành công nghiệp văn hóa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận lần đầu trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu chỉ tính các giấy chứng nhận được cấp mới trong kỳ báo cáo, không bao gồm các trường hợp cấp lại, cấp đổi hoặc điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận.

b) Phân tổ chủ yếu: Loại quyền (quyền tác giả; quyền liên quan)

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

05. Thương mại hóa

0501. Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các ngành công nghiệp văn hóa là tổng trị giá hàng hóa thuộc phạm vi các ngành công nghiệp văn hóa được xuất khẩu ra nước ngoài hoặc nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam trong kỳ báo cáo.

Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định theo trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định hiện hành.

Hàng hóa thuộc các ngành công nghiệp văn hóa được xác định theo danh mục sản phẩm hàng hóa của các ngành công nghiệp văn hóa.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Loại hình (hàng hóa; dịch vụ);
- Ngành công nghiệp văn hóa

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính
- Chế độ báo cáo

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Tài chính;

Phối hợp: Bộ Công thương.

0502. Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

- Trị giá dịch vụ xuất khẩu trong các ngành công nghiệp văn hóa

Trị giá dịch vụ xuất khẩu trong các ngành công nghiệp văn hóa là tổng trị giá các khoản thu về dịch vụ thuộc các ngành công nghiệp văn hóa do người (đơn vị) thường trú của Việt Nam cung cấp cho người (đơn vị) không thường trú, tương ứng với sản lượng dịch vụ đã cung cấp trong kỳ báo cáo.

- Trị giá dịch vụ nhập khẩu trong các ngành công nghiệp văn hóa

Trị giá dịch vụ nhập khẩu trong các ngành công nghiệp văn hóa là tổng trị giá các khoản chi về dịch vụ thuộc các ngành công nghiệp văn hóa do người (đơn vị) thường trú của Việt Nam trả cho người (đơn vị) không thường trú, tương ứng với sản lượng dịch vụ đã tiêu dùng trong kỳ báo cáo.

Dịch vụ thuộc các ngành công nghiệp văn hóa được xác định theo phạm vi các ngành công nghiệp văn hóa và Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa trên Phân loại dịch vụ mở rộng trong cán cân thanh toán quốc tế.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Loại hình (hàng hóa; dịch vụ);
- Ngành công nghiệp văn hóa

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính
- Chế độ báo cáo

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Tài chính;

Phối hợp: Bộ Công thương.

0503. Tỷ trọng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm và dịch vụ công nghiệp văn hóa trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm và dịch vụ công nghiệp văn hóa trong tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ là chỉ tiêu phản ánh mức độ đóng góp của hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm và dịch vụ công nghiệp văn hóa vào tổng hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu được xác định bằng tỷ lệ giữa tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm và dịch vụ công nghiệp văn hóa so với tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng trị giá xuất khẩu,} \\ \text{nhập khẩu sản phẩm và dịch} \\ \text{vụ công nghiệp văn hóa} \\ \text{trong tổng giá trị xuất khẩu} \\ \text{hàng hóa và dịch vụ (\%)} \end{array} = \frac{\text{Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu} \\ \text{sản phẩm và dịch vụ công} \\ \text{nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng trị giá xuất khẩu, nhập} \\ \text{khẩu hàng hóa và dịch vụ}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu:

- Loại hình (hàng hóa; dịch vụ);
- Ngành công nghiệp văn hóa

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính
- Chế độ báo cáo

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Công thương;

Phối hợp: Bộ Tài chính.

06. Nguồn lực và năng lực phát triển

0601. Số doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa là số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp văn hóa được xác định theo hoạt động kinh tế chính của doanh nghiệp thuộc phạm vi các ngành công nghiệp văn hóa.

Số doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa được xác định bằng tổng số doanh nghiệp đang hoạt động thuộc các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Việc xác định doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp văn hóa được thực hiện theo nguyên tắc ưu tiên như sau:

- Ưu tiên xác định theo giá trị tăng thêm (VA): doanh nghiệp được phân vào ngành công nghiệp văn hóa nếu hoạt động thuộc các ngành công nghiệp văn hóa tạo ra tỷ trọng giá trị tăng thêm lớn nhất trong tổng giá trị tăng thêm của doanh nghiệp;

- Trường hợp không xác định được giá trị tăng thêm theo từng hoạt động, việc phân loại doanh nghiệp được thực hiện theo doanh thu của hoạt động tạo ra doanh thu lớn nhất;

- Trường hợp tiếp tục không xác định được theo doanh thu, việc phân loại được thực hiện theo số lao động tham gia hoạt động chiếm tỷ trọng lớn nhất.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Loại hình doanh nghiệp.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0602. Số hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa là tổng số hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể thuộc các ngành công nghiệp văn hóa được xác định theo hoạt động kinh tế chính thuộc phạm vi các ngành công nghiệp văn hóa.

Số hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa được xác định bằng tổng số hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động thuộc các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Việc xác định đơn vị thuộc các ngành công nghiệp văn hóa được thực hiện theo nguyên tắc ưu tiên như sau:

- Theo ngành hoạt động kinh tế chính của đơn vị;
- Trường hợp một đơn vị hoạt động nhiều ngành và không xác định được hoạt động kinh tế chính, thực hiện xác định theo hoạt động tạo ra doanh thu lớn nhất;

- Trường hợp không xác định được theo doanh thu, xác định theo hoạt động sử dụng số lao động lớn nhất.

b) Phân tổ chủ yếu:

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở kinh tế cá thể;

- Dữ liệu hành chính;

- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Tài chính.

Phối hợp: UBND tỉnh, thành phố

0603. Số làng nghề thủ công mỹ nghệ

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số làng nghề thủ công mỹ nghệ là số làng nghề được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ tại thời điểm hoặc trong kỳ báo cáo.

Làng nghề thủ công mỹ nghệ là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự có hoạt động ngành nghề nông thôn gắn với sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ theo quy định của pháp luật.

Sản phẩm thủ công mỹ nghệ bao gồm các sản phẩm được tạo ra chủ yếu bằng phương pháp thủ công hoặc kết hợp giữa kỹ thuật thủ công và công nghệ, mang giá trị sử dụng, thẩm mỹ, văn hóa và bản sắc truyền thống.

b) Phân tổ chủ yếu:

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính;

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Phối hợp: Bộ Công Thương; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0604. Tỷ trọng vốn đầu tư ngoài nhà nước trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng vốn đầu tư ngoài nhà nước trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa là chỉ tiêu phản ánh mức độ tham gia của khu vực ngoài nhà nước vào hoạt động đầu tư phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, được xác định bằng tỷ lệ giữa vốn đầu tư thực hiện của khu vực ngoài nhà nước trong các ngành công nghiệp văn hóa so với tổng vốn đầu tư thực hiện vào các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Vốn đầu tư ngoài nhà nước trong các ngành công nghiệp văn hóa là phần vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực ngoài nhà nước để tạo mới, mở rộng, nâng cấp tài sản cố định, tăng năng lực sản xuất, kinh doanh và cung cấp sản phẩm, dịch vụ thuộc các ngành công nghiệp văn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng vốn đầu tư ngoài nhà nước trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư ngoài nhà nước vào các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu: Ngành công nghiệp văn hóa

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;

- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0605. Tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa là chỉ tiêu phản ánh mức độ tham gia của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào hoạt động đầu tư phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, được xác định bằng tỷ lệ giữa vốn đầu tư thực hiện của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong các ngành công nghiệp văn hóa so với tổng vốn đầu tư thực hiện vào các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong các ngành công nghiệp văn hóa là phần vốn đầu tư thực hiện của các nhà đầu tư nước ngoài và các đơn vị có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để tạo mới, mở rộng, nâng cấp tài sản cố định, tăng năng lực sản xuất kinh doanh và cung cấp sản phẩm, dịch vụ thuộc các ngành công nghiệp văn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu: Ngành công nghiệp văn hóa

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;

- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0606. Số lượng mô hình công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng mô hình công nghiệp văn hóa là số mô hình tổ chức đang hoạt động nhằm kết nối, hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động sáng tạo, sản xuất, phân phối, quảng bá, giao dịch, trải nghiệm và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ thuộc các ngành công nghiệp văn hóa tại thời điểm hoặc trong kỳ báo cáo.

Mô hình công nghiệp văn hóa là hình thức tổ chức không gian, thiết chế, hạ tầng hoặc nền tảng phục vụ phát triển công nghiệp văn hóa, bao gồm: khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa, trung tâm công nghiệp văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa, không gian sáng tạo và các mô hình tương tự theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Chỉ tiêu chỉ tính các mô hình đã được thành lập, công nhận hoặc đưa vào hoạt động.

b) Phân tổ chủ yếu: Cụm, khu, tổ hợp sáng tạo văn hóa, không gian sáng tạo và Trung tâm Công nghiệp văn hóa...

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính;

- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phối hợp: UBND tỉnh, thành phố

0607. Số nghệ nhân trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số nghệ nhân trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa là tổng số cá nhân được Nhà nước phong tặng và công nhận danh hiệu nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và nghệ nhân nghề thủ công mỹ nghệ tại thời điểm hoặc trong kỳ báo cáo.

Nghệ nhân trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa bao gồm:

- Nghệ nhân di sản văn hóa phi vật thể là người thực hành, nắm giữ, trao truyền kỹ năng, kỹ thuật, bí quyết ở trình độ cao và có hiểu biết sâu sắc về di sản văn hóa phi vật thể;

- Nghệ nhân nghề thủ công mỹ nghệ là người thực hành nghề có tính lưu truyền qua các thế hệ; sản phẩm, tác phẩm do nghệ nhân tạo ra mang giá trị văn

hóa, mỹ thuật và thủ công; quá trình sản xuất, chế tác chủ yếu được thực hiện bằng tay hoặc yếu tố thủ công giữ vai trò quyết định đối với chất lượng và đặc trưng của sản phẩm.

b) Phân tổ chủ yếu: Giới tính

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính;

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phối hợp: UBND tỉnh, thành phố

0608. Số nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật là tổng số cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân hoặc Nghệ sĩ ưu tú tại thời điểm hoặc trong kỳ báo cáo.

Nghệ sĩ nhân dân là cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được Nhà nước phong tặng danh hiệu nhằm ghi nhận tài năng, thành tích nghệ thuật đặc biệt xuất sắc và quá trình cống hiến cho sự nghiệp phát triển văn hóa, nghệ thuật.

Nghệ sĩ ưu tú là cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được Nhà nước phong tặng danh hiệu nhằm ghi nhận tài năng, thành tích nghệ thuật và quá trình cống hiến cho sự nghiệp phát triển văn hóa, nghệ thuật.

b) Phân tổ chủ yếu: Giới tính

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính;

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

0609. Số cá nhân hoạt động sáng tạo văn hóa, nghệ thuật đạt giải thưởng quốc gia hoặc quốc tế

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số cá nhân hoạt động sáng tạo văn hóa, nghệ thuật đạt giải thưởng quốc gia hoặc quốc tế là số cá nhân hoạt động trong lĩnh vực sáng tạo văn hóa, nghệ thuật được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong nước hoặc quốc tế trao giải thưởng cho các tác phẩm, công trình, sản phẩm hoặc thành tích sáng tạo trong kỳ báo cáo.

Cá nhân hoạt động sáng tạo văn hóa, nghệ thuật bao gồm những người trực tiếp tham gia sáng tạo, biểu diễn, thiết kế, sản xuất hoặc tạo ra các sản phẩm, dịch vụ thuộc các ngành công nghiệp văn hóa.

Giải thưởng quốc gia hoặc quốc tế là các giải thưởng được cơ quan nhà nước, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức quốc tế hoặc tổ chức có thẩm quyền công nhận và trao tặng theo quy định.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Giới tính
- Giải thưởng (trong nước, quốc tế)

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính;

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phối hợp: Các Hội văn học nghệ thuật chuyên ngành